

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch
sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) huyện KBang**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 58/NQ-CP ngày 04/5/2013 của Chính phủ về việc xét duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) tỉnh Gia Lai;

Theo đề nghị của UBND huyện KBang tại Tờ trình số 116/TTr-UB ngày 06/12/2013; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 2198/TTr-STNMT ngày 12/12/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện KBang với các nội dung chủ yếu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Hiện trạng 2010		Quy hoạch đến năm 2020			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu %	Cấp trên phân bổ	Địa phương xác định	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu %
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		184.185,9	100	184.185,9		184.185,9	100,0
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP: trong đó	NNP	163.020,5	88,51	169.517,0	2.114,3	171.631,3	93,18
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.496,3	1,36	2.367,0	330,8	2.697,8	1,34
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.139,8		1.015,0	332,9	1.347,9	0,73
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.192,7	2,28	14.411,0		14.411,0	7,82

1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.269,7	6,66	13.434,0		13.434,0	7,29
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	50.166,2	27,24	48.098,0		48.098,0	26,11
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	67.565,1	36,68	67.349,0		67.349,0	36,57
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	139,3	0,08	369,0	-141,5	227,5	0,12
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH				125,0	125,0	0,07
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP: trong đó	PNN	7.510,6	4,08	10.057	-849,27	9.207,4	5,00
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	38,0	0,02	41,0	0,5	41,5	0,02
2.2	Đất quốc phòng	CQP	6,5	0,00	2.587,0		56,5	0,03
2.3	Đất an ninh	CAN	1,5	0,00	3,0	1,0	4,0	0,00
2.4	Đất khu, cụm công nghiệp	SKK	2,5	0,00	100,0	-47,6	52,5	0,03
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	41,2	0,02		106,5	106,5	0,06
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	11,7	0,01		63,9	63,9	0,03
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	41,5	0,02	132,0	-18,5	113,5	0,06
2.8	Đất có di tích, danh thắng	DDT				95,0	95,0	0,05
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	2,0	0,00	8,0	15,5	23,5	0,01
2.10	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	67,6	0,04	83,0	34,9	117,9	0,06
2.11	Đất có mặt nước CD	MNC	76,4	0,04		687,7	687,7	0,37
2.12	Đất phát triển hạ tầng: trong đó	DHT	5.537,7	3,01	6.333,0	-169,3	6.163,7	3,35
2.12.1	Đất cơ sở văn hóa	DVH	35,3	0,02	41,0	29,3	70,3	0,04
2.12.2	Đất cơ sở y tế	DYT	5,8	0,00	9,0	0,0	9,0	0,00
2.12.3	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	79,0	0,04	86,0	8,7	94,7	0,05
2.12.4	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	22,5	0,01	33,0	8,6	41,6	0,02
2.12.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,5	0,00		6,5	6,5	0,00
3	Đất đô thị	DTD	2.140,0		2.140,0		2.140,0	1,16
	<i>Trong đó: Đất ở tại đô thị</i>	ODT	421,9	0,23	427,0	20,8	447,8	0,24
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT				48.098,0	48.098,0	26,11
5	Đất khu du lịch	DDL				3.700,0	3.700,0	2,01
6	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	2.198,9			2.408,2	2.408,2	
	<i>Trong đó: Đất ở nông thôn</i>	ONT	615,2	0,33		712,4	712,4	0,39
7	Đất chưa sử dụng còn lại	CSD	12.617,8	6,85	2.187,0		2.187,0	1,19

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Cả thời kỳ	2011-2015	2016-2020
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.561,39	794,99	766,40
1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	5,23	3,47	1,76
1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	0,10	0,10	
1.3	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN	6,26	0,06	6,20
1.4	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	621,71	263,42	358,29
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	140,86	88,81	52,05
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN			
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN			
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	786,51	438,41	348,10
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,72	0,72	

1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		6.836,48	3.396,88	3.439,60
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN			
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP			
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS			
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR	4.773,48	1.333,88	3.439,60
2.4.1	Đất sản xuất nông nghiệp	RSX/SXN	4.773,48	1.333,88	3.439,60
2.4.2	Đất nuôi trồng thủy sản	RSX/NTS			
2.4.3	Đất nông nghiệp khác	RSX/NKH			
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất rừng sản xuất, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và đất NN khác	RDD/NKR	1.778,90	1.778,90	
2.5.1	Đất rừng sản xuất	RDD/RSX	1.778,90	1.778,90	
2.5.2	Đất sản xuất nông nghiệp	RDD/SXN			
2.5.3	Đất nuôi trồng thủy sản	RDD/NTS			
2.5.4	Đất nông nghiệp khác	RDD/NKH			
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng sản xuất, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và đất NN khác	RPH/NKR	284,10	284,10	
2.6.1	Đất rừng sản xuất	RPH/RSX	284,10	284,10	
2.6.2	Đất sản xuất nông nghiệp	RPH/SXN			
2.6.3	Đất nuôi trồng thủy sản	RPH/NTS			
2.6.4	Đất nông nghiệp khác	RPH/NKH			
3	Đất nông nghiệp chuyển sang Đất ở đô thị	NNP/DTD	24,29	10,72	13,57
4	Đất nông nghiệp chuyển sang đất khu du lịch	NNP/DTD			
5	Đất nông nghiệp chuyển sang Đất ở nông thôn	NNP/DNT	101,32	43,51	57,81
	Cộng		8.523,48	4.246,10	4.277,38

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Cả thời kỳ	Giai đoạn 2011-2015	Giai đoạn 2016-2020
	CỘNG		10.430,84	2.553,82	7.881,02
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	10.296,57	2.513,27	7.783,30
1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC			
1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK			
1.3	Đất trồng lúa nương	LUN	125,00	40,00	85,00
1.4	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	3.168,61	764,92	2.403,69
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.551,96	355,33	2.196,63
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	507,97	437,99	69,98
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD	295,70	295,70	
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	3.647,33	619,33	3.028,00
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS			
1.10	Đất làm muối	LMU			

1.11	Đất nông nghiệp khác	NKH			
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	134,27	40,55	97,72
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS			
2.2	Đất quốc phòng	CQP			
2.3	Đất an ninh	CAN			
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	1,40		1,40
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC			
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	11,00	5,00	6,00
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	22,00		22,00
2.8	Đất có di tích, danh thắng	DDT			
2.9	Đất xử lý, chôn lấp-chất thải	DRA			
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN			
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	1,50	0,50	1,00
2.12	Đất có mặt nước CD	MNC	70,00	25,00	45,00
2.13	Đất sông suối	SON			
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	28,37	10,05	18,32
Trong đó	Đất cơ sở văn hóa	DVH	4,00		4,00
	Đất cơ sở y tế	DYT			
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD			
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,45		
3	Đất đô thị	DTD			
	<i>Trong đó: Đất ở tại đô thị</i>	ODT			
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT			
5	Đất khu du lịch	DDL			
6	Đất khu dân cư nông thôn	DNT			
	<i>Trong đó: Đất ở nông thôn</i>	ONT			

Điều 2. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện KBang với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích đến năm (ha)				
			Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		184.185,92	184.185,92	184.185,92	184.185,92	184.185,92
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	162.937,58	162.940,85	163.125,31	163.568,84	164.685,01
1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.139,75	1.139,75	1.139,55	1.153,65	1.196,58
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.192,60	4.315,96	4.570,90	5.417,82	6.716,72
1.3	Đất rừng phòng hộ	RPH	12.269,71	12.269,71	12.888,56	13.361,48	13.364,02
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD	50.166,20	50.166,20	47.802,30	47.802,30	48.098,00
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX	67.483,08	67.461,33	69.157,16	68.324,15	68.110,70

1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	139,61	144,30	144,80	147,65	159,21
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH					50,00
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN	7.592,60	7.602,79	7.693,54	7.850,97	8.344,32
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	37,95	38,64	39,09	39,09	39,32
2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQP	6,50	6,50	6,50	6,50	56,50
2.3	Đất an ninh	CAN	1,50	1,50	1,50	1,50	3,85
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK	2,45	2,45	2,45	2,45	17,45
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	41,22	39,82	39,49	43,41	77,86
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX	11,65	11,65	11,65	12,85	30,85
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	41,53	37,53	37,53	37,53	43,53
2.8	Đất có di tích, danh thắng	DDT	82,00	82,00	82,00	82,00	85,00
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA	2,00	6,00	8,00	13,00	16,00
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN					
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	67,61	67,61	67,61	89,61	106,61
2.12	Đất có mặt nước CD	MN C	76,37	76,37	76,37	107,07	307,07
2.13	Đất sông suối	SON	1.677,60	1.676,30	1.676,30	1.676,08	1.675,48
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	5.537,73	5.549,93	5.638,56	5.733,39	5.878,31
2.14.1	Đất cơ sở văn hóa	DVH	35,32	35,39	36,60	38,82	45,78
2.14.2	Đất cơ sở y tế	DYT	5,75	5,75	5,75	5,75	6,42
2.14.3	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	79,01	79,01	79,21	80,39	83,12
2.14.4	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	22,46	22,55	23,36	26,59	29,41
3	Đất đô thị	DTD	2.140,02	2.140,02	2.140,02	2.140,02	2.140,02
	<i>Trong đó: Đất ở tại đô thị</i>	ODT	421,95	423,61	426,50	428,95	434,13
4	Đất khu bảo tồn thiên nhiên	DBT		50.166,20	47.802,30	47.802,30	48.098,00
5	Đất khu du lịch	DDL				3.700	3.700
6	Đất khu dân cư nông thôn	DNT	2.408,20	2.198,87	2.198,87	2.198,87	2.198,87
	<i>Trong đó: Đất ở nông thôn</i>	ONT	615,95	621,43	633,21	644,75	658,44
7	Đất chưa sử dụng	CSD	12.617,84	12.597,24	12.307,36	11.692,41	10.064,02

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích	Phân theo từng năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	795,0	82,0	9,8	89,8	153,1	460,3
1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	3,5			0,2	1,4	1,9
1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK/PNN	0,1				0,1	
1.3	Đất trồng lúa nương	LUN/PNN	0,1				0,1	

1.4	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK/PNN	263,4		2,2	22,3	68,4	170,5
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	88,8		0,8	18,2	18,3	51,5
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN						
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN						
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	438,4	82,0	6,8	49,2	64,8	235,7
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,7					0,7
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		3396,9		15,0	1913,9	570,2	897,8
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CLN						
2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP						
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUC/NTS						
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR ^(a)	1333,9		15,0	135,0	570,2	613,7
2.4.1	Đất sản xuất nông nghiệp	RSX/SXN	1333,9		15,0	135,0	570,2	613,7
2.4.2	Đất nuôi trồng thủy sản	RSX/NTS						
2.4.3	Đất nông nghiệp khác	RSX/NKH						
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất rừng sản xuất, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR	1778,9			1778,9		
2.5.1	Đất rừng sản xuất	RDD/RSX	1778,9			1778,9		
2.5.2	Đất sản xuất nông nghiệp	RDD/SXN						
2.5.3	Đất nuôi trồng thủy sản	RDD/NTS						
2.5.4	Đất nông nghiệp khác	RDD/NKH						
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất rừng sản xuất, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR	284,1					284,1
2.6.1	Đất rừng sản xuất	RPH/RSX	284,1					284,1
2.6.2	Đất sản xuất nông nghiệp	RPH/SXN						
2.6.3	Đất nuôi trồng thủy sản	RPH/NTS						
2.6.4	Đất nông nghiệp khác	RPH/NKH						
3	Đất nông nghiệp chuyển sang Đất ở đô thị	NNP/DTD	10,7	0,1	1,5	2,7	2,5	4,0
4	Đất nông nghiệp chuyển sang đất khu du lịch	NNP/DTD						
5	Đất nông nghiệp chuyển sang Đất ở nông thôn	NNP/DNT	43,5	0,8	5,5	12,0	11,5	13,7
Tổng			4246,1	82,9	31,7	2018,4	737,3	1375,8

3. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích đất CSD đưa vào sử dụng trong kỳ kế hoạch	Phân theo từng năm				
				Năm 2011	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015

1	Đất nông nghiệp	NNP	2.513,27		20,00	288,98	610,60	1.593,69
1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC						
1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK						
1.3	Đất trồng lúa nương	LUN	40,00				15,00	25,00
1.4	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNK	764,92			135,00	261,50	368,42
1.5	Đất trồng cây lâu năm	CLN	355,33		20,00	15,00	57,23	263,10
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH	437,99			33,85	117,50	286,64
1.7	Đất rừng đặc dụng	RDD	295,70					295,70
1.8	Đất rừng sản xuất	RSX	619,33			105,13	159,37	354,83
1.9	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS						
1.10	Đất nông nghiệp khác	NKH						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	40,55		0,60	0,90	4,35	34,70
2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình SN	CTS						
2.2	Đất quốc phòng	CQP						
2.3	Đất an ninh	CAN						
2.4	Đất khu công nghiệp	SKK						
2.5	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC						
2.6	Đất sản xuất vật liệu XD, gốm sứ	SKX	5,00					5,00
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS						
2.8	Đất có di tích, danh thắng	DDT						
2.9	Đất xử lý, chôn lấp chất thải	DRA						
2.10	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN						
2.11	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,50				0,50	
2.12	Đất có mặt nước CD	MNC	25,00					25,00
2.13	Đất sông suối	SON						
2.14	Đất phát triển hạ tầng	DHT	10,05		0,60	0,90	3,85	4,70
Trong đó	Đất cơ sở văn hóa	DVH						
	Đất cơ sở y tế	DYT						
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD						
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,45			0,15	0,15	0,15
3	Đất đô thị	DTD						
	<i>Trong đó: Đất ở tại đô thị</i>	ODT						
4	Đất khu dân cư nông thôn	DNT						
	<i>Trong đó: Đất ở nông thôn</i>	ONT						
	Cộng		2.553,82		20,60	289,88	614,95	1.628,39

Điều 3. UBND huyện KBang có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt.
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

4. Định kỳ hàng năm, Báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về UBND tỉnh (thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp) để báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành liên quan; Chủ tịch UBND huyện KBang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký, nội dung các Văn bản trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.//

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Thường trực tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu VT, CNXD, KHTH, NC, NL.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Phạm Thế Dũng